| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN TÂN PHÚ**<br>**TỈNH ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 44/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 23-4-2021
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Tùng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Công Gia và ông Trịnh Ngọc Thành

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Thị Ngọc Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 552/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2020, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2021/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị Kim A** – sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp P.L 4, xã P.S, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh **Phạm Văn P** – sinh năm 1987

Địa chỉ: Ấp P.L 4, xã P.S, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

*(Chị A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh P vắng mặt)*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Kim A trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị A và anh P kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 19/11/2014 tại Ủy ban nhân dân xã P.S, huyện Tân Phú. Vợ chồng chung sống thường xuyên mâu thuẫn, cự cãi do không hòa hợp, anh P thường đi làm vắng nhà không quan tâm đến gia đình. Anh chị nhiều lần tự hòa giải không thành nên chị đã khởi kiện yêu cầu ly hôn năm 2019, sau đó chị rút yêu cầu để cho cả hai có cơ hội đoàn tụ nhưng vẫn không thể tiếp tục chung sống từ năm 2019. Nhận thấy tình cảm không còn nên chị yêu cầu được ly hôn đối với anh.

- Về nuôi con: Chị A và anh P 02 (Hai) con chung là Phạm Nhã U – sinh ngày 28/9/2015 và Phạm Đăng K – sinh ngày 04/3/2018. Chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng các con chung, tạm thời chưa yêu cầu anh phải cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản: Chị A trình bày chị và anh P tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Phạm Văn P trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh P và chị A kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Vợ chồng chung sống thường xuyên mâu thuẫn, cự cãi do không hòa hợp, anh P thường đi làm vắng nhà nên ít có thời gian quan tâm đến gia đình. Anh chị đã nhiều lần tự hòa giải nhưng vẫn không thể đoàn tụ. Từ năm 2019 thì vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng thực tế vẫn là ly thân, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Chị yêu cầu ly hôn thì anh vẫn còn tình cảm nên anh chấp nhận việc ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật chứ không đồng ý thuận tình ly hôn.

- Về nuôi con: Anh chị có 02 (Hai) con chung là Phạm Nhã U – sinh ngày 28/9/2015 và Phạm Đăng K – sinh ngày 04/3/2018. Nếu trường hợp ly hôn, anh yêu cầu Tòa án xem xét giao cho anh nuôi các con, anh không yêu cầu chị A phải cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản: Anh P trình bày anh chị tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho bị đơn và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

*Phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị A. Về hôn nhân: Cho chị A được ly hôn với anh P. Về con chung: Giao cho chị A trực tiếp nuôi các con chung, tạm thời anh P chưa phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản: Các đương sự trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên không đề nghị xem xét. Về án phí: Chị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh Phạm Văn P có nơi cư trú tại xã P.S, huyện Tân Phú nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Trần Thị Kim A khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh P, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là

“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự chị A là nguyên đơn và anh P là bị đơn, quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị A và anh P được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P.S, huyện Tân Phú và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 19/11/2014. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Các đương sự thừa nhận bày anh chị có xảy ra mâu thuẫn vì bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, thường xuyên cự cãi, anh P thường đi làm vắng nhà không quan tâm đến gia đình. Anh chị đã tự hòa giải, ngoài ra Tòa án cũng đã hòa giải, vận động chị A rút yêu cầu khởi kiện năm 2019. Tuy nhiên, từ năm 2019 đến nay anh chị vẫn không thể đoàn tụ nên không còn chung sống. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành giải thích quy định của pháp luật, vận động, hòa giải nhưng chị A vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh P cho rằng vẫn còn tình cảm nên không đồng ý ly hôn nhưng anh không đưa ra được những cơ sở, cách thức để các bên có thể đoàn tụ; đồng thời do không tiến hành hòa giải được nên hòa giải đoàn tụ không thành. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác cũng thể hiện phù hợp với lời khai của nguyên đơn. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, chị A và anh P đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về nuôi con: Chị A yêu cầu trực tiếp nuôi các con chung là Phạm Nhã U – sinh ngày 28/9/2015 và Phạm Đăng K – sinh ngày 04/3/2018, tạm thời chưa yêu cầu anh P phải cấp dưỡng cho con. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác thể hiện: Từ sau khi anh chị không còn chung sống, các con chung do chị A trực tiếp nuôi dưỡng, bản thân chị có trách nhiệm chăm sóc và nghề nghiệp ổn định đủ khả năng nuôi dưỡng con chung; anh P yêu cầu nuôi dưỡng con chung nhưng thường xuyên vắng nhà, ít thời gian quan tâm chăm sóc con chung, khi Tòa án triệu tập thì có đến trình bày lời khai yêu cầu được nuôi con nhưng sau đó không có mặt tại phiên hòa giải và phiên tòa, thể hiện việc không có thiện chí, sự kiên quyết khi yêu cầu nuôi con. Căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu về

nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng cho con của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về tài sản: Các đương sự trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 11, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1.** Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Kim A.

- Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị Kim A được ly hôn với anh Phạm Văn P.

- Về nuôi con: Giao cho chị Trần Thị Kim A trực tiếp nuôi các con chung là Phạm Nhã U – sinh ngày 28/9/2015 và Phạm Đăng K – sinh ngày 04/3/2018, tạm thời anh P chưa phải cấp dưỡng cho con.

Anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản: Phần tài sản chung và nợ chung của các đương sự sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

**2.** Về án phí: Chị Trần Thị Kim A phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị A đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003906 ngày 23/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

**3.** Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**4.** Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P.S, huyện Tân Phú (Số 93, ngày 19/11/2014) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
**(Đã ký)**

**Nguyễn Thanh Tùng**